

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2018/DS-PT

Ngày: 10-10-2018

"V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng
đất, hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm
cố quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thông.

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/3/2018, ngày 11/4/2018, ngày 11/6/2018, ngày 11/7/2018, ngày 10/9/2018 và ngày 10/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2017/TLPT-DS ngày 21/12/2017, về việc “Tranh chấp dân sự về thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2018/QĐ-PT ngày 21/02/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2018/QĐ-PT ngày 21/3/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 87/2018/QĐPT-DS ngày 11/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 150A/2018/QĐ-PT ngày

11/6/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 160/2018/QĐPT-DS ngày 11/7/2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 220/2018/QĐPT-DS ngày 10/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Đặng Thị L, sinh năm: 1962 (có mặt).

1.2. Ông Đặng Văn C, sinh năm: 1963 (có mặt).

1.3. Ông Đặng Văn V, sinh năm: 1966.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Văn V là ông Đặng Văn C, sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Đặng Thị L, Đặng Văn V là Luật sư Lê Phi T – Luật sư cộng tác viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp – Chi nhánh số 02 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn B (S), sinh năm: 1977 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Văn B là bà Võ Thị N1, sinh năm: 1957; địa chỉ cư trú: Tổ 12, Khóm 3, Phường 5, thành phố C1, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2015) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M1 (M1), sinh năm: 1947 (vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1947 (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

3.4. Bà Lý Thị G, sinh năm: 1969 (vắng mặt).

3.5. Ông Lý Minh S1, sinh năm: 1958 (vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1970.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn K là bà Bùi Thị M2, sinh năm: 1974; địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/01/2015).

3.7. Bà Bùi Thị M2, sinh năm: 1974 (vắng mặt).

3.8. Bà Trần Thị G1, sinh năm: 1969.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị G1: Ông Phan Văn Đ, sinh năm: 1966 là người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị G1.
Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Cụ Trần Thị G2 (I), sinh năm 1941 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Trần Thị G2 (I): Bà Trần Thị G1, sinh năm: 1969. Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Chị Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày: 13/02/2003.

Người đại diện hợp pháp của Đặng Thị Ngọc H: Ông Đặng Văn B, sinh năm: 1977 là người đại diện theo pháp luật.

3.11. Bà Nguyễn Thị Nữ A, sinh năm 1975.

3.12. Anh Đặng Đình Tr, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Nữ A, anh Đặng Đình Tr là ông Đặng Văn B (S), sinh năm: 1977; Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018).

3.13. Bà Phan Thanh H1, sinh năm 1967.

3.14. Chị Đặng Thị Q, sinh năm 1982.

3.15. Chị Đặng Thị Đ1, sinh năm 1984.

3.16. Anh Đặng Chí Th, sinh năm 1988.

3.17 Anh Đặng Chí Th1, sinh năm 1991.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thanh H1, chị Đặng Thị Q, chị Đặng Thị Đ1, anh Đặng Chí Th1, anh Đặng Chí Th là ông Đặng Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 15/01/2016).

3.18. Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1959 (có đơn xin vắng mặt).

3.19. Ông Đoàn Văn O, sinh năm 1956 (có đơn xin vắng mặt).

3.20. Chị Đoàn Huỳnh Hương D, sinh năm 1992 (vắng mặt).

3.21. Ông Huỳnh Văn Q1 (Q1), sinh năm 1962 (vắng mặt).

3.22. Bà Nguyễn Thị Ngọc F, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã E, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Đặng Văn B (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn C và ông Đặng Văn V cùng trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là cụ Huỳnh Thị Y, chết ngày 28/3/2011 và cụ Đặng Văn Z, chết ngày 02/9/2012. Cha mẹ có 04 người con là Đặng Thị L, Đặng Văn C, Đặng Văn V và Đặng Văn B. Lúc cha còn sống thì sống chung nhà với ông B, còn mẹ sống cùng ông V. Cha mẹ chết có để lại di sản gồm: đất ruộng thửa 492 tờ bản đồ số 1, xã E (sau đây viết tắt là thửa 492), diện tích 13.533m^2 và đất ở tại thửa 161 và 167 tờ bản đồ số 7, xã E (sau đây viết tắt là thửa 161 và 167), diện tích 1.885m^2 , tổng cộng 15.418m^2 , do cụ Y còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha, mẹ có lập 03 tờ di chúc để đất lại cho ông B, tờ di chúc đầu tiên vào ngày 23/12/2009, tờ di chúc thứ hai ngày 10/2/2010, tờ di chúc thứ ba ngày 06/4/2011, những tờ di chúc không có chứng từ pháp y của bác sĩ và không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Khi cha mẹ làm di chúc ông bà không hay biết. Lúc đó cha mẹ đã lớn tuổi, không còn minh mẫn.

Trước đây, có mấy người cô khởi kiện cha mẹ phân đất ruộng tại thửa 492, nhưng Tòa án xử cha mẹ thắng kiện. Khi mẹ chết, ông B tính đi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông bà mới làm đơn kiện cha và ông B lên xã để yêu cầu chia thừa kế rồi mới kiện đến Tòa. Từ khi cha mẹ còn sống đã có cầm cố phần đất này, nhưng không biết giá cầm cố, mà chỉ có ông B biết. Trong đó, cầm cố cho bà Nguyễn Thị M1 4.536m^2 , Lý Thị G 3.247m^2 và Nguyễn Thị Kim N2 2.527m^2 . Ông C chấp nhận phần nào của cha mẹ cầm cố thì cùng nhau trả, phần nào ông B lấy vàng thì tự trả. Bà L không chấp nhận cùng trả mà chỉ ông B phải trả lại vàng cầm cố đất. Còn lại phần đất diện tích 3.225m^2 , trước đây cha mẹ cho ông C sử dụng từ năm 1982 đến năm 2002, ông C tự cố cho ông Nguyễn Văn K sử dụng cho đến nay. Việc cha mẹ cho đất không có làm giấy tờ, lúc mẹ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C không biết, nhưng biết mẹ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đã lâu khoảng năm 1992. Phần này ông C chấp nhận trả lại vàng cầm cố đất cho ông K 24 chỉ vàng 24kara 9T8 và nhập chung số đất này vào để chia thừa kế.

Trong phần đất ở cha mẹ chuyển nhượng cho bà Trần Thị G2 một nền nhà diện tích 20m^2 tại thửa 161, trước đây ông bà không biết, đến nay mới biết. Nay ông Đ đại diện cho bà Trần Thị G2 và bà Trần Thị G1 yêu cầu anh em của ông trả lại giá trị 10.000.000đ, ông bà không chấp nhận, mà chỉ chấp

nhận tất cả các anh chị em trả giá trị cho bà G2 và bà G1 là 02 (hai) chỉ vàng 24kara 9T8.

Đối với phần đất trụ sở Ban nhân dân ấp 1, diện tích 67m² thuộc thửa 167, chưa thực hiện hợp đồng chuyển nhượng theo quy định, nhưng phần này không có tranh chấp và không có yêu cầu chia thừa kế.

Trên phần đất thổ cư đang tranh chấp có một số người dân đến buôn bán tạm, không có hợp đồng gì cả, vì không cố định, ai đến bán ngày nào thì góp tiền ngày đó, không có tranh chấp với những người này.

Khi cha mẹ còn sống thì ông C nuôi dưỡng và từ trước tới nay ông C là người nuôi dưỡng ông V, bị liệt toàn thân. Khi cha mẹ chết thì chi phí mai táng bên nào nấy lo, khách của ai nấy đãi, tiền mua hòm cho cha ông C mua, nhưng ông B trả lại cho ông C, không nhớ bao nhiêu tiền. Việc thờ cúng cha mẹ thì mạnh ai nấy thờ. Không có yêu cầu Tòa án giải quyết phần tiền mai táng, tiền nuôi dưỡng cha mẹ hay ông V.

Ngoài ra, bà Huỳnh Thị L1 là di ruột, có cho 04 chị em 4.768m² đất ruộng tại thửa số 284, tờ bản đồ số 1, xã E (sau đây viết tắt là thửa 284), di L1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của mẹ. Ông B đã cầm cố cho bà Lý Thị G 2.600m² và ông Lý Minh S1 2.168m², không biết cầm cố giá bao nhiêu.

Tất cả tài sản của cha mẹ để lại và của di L1 cho, ông B đều quản lý hết, không chia đều cho anh chị em. Nay, yêu cầu Tòa án hủy các tờ di chúc, để chia thừa kế theo pháp luật, chia đều số đất của cha mẹ để lại và đất của di L1 cho 04 người, cụ thể: Đất ruộng thửa 492, diện tích 13.533m² chia mỗi người 3.383m²; đất ở tại thửa 161 và 167, diện tích 1.885m², chia 4 mỗi người 471m², yêu cầu Tòa án trừ ra diện tích đất trụ sở Ban nhân dân ấp 1; và đất ruộng thửa số 284, diện tích 4.768m² chia 4 mỗi người 1.192m².

Đối với phần ông B có yêu cầu phản tố: Yêu cầu ông C trả lại phần đất có diện tích 3.225m² đất ruộng tại một phần thửa 492, đã cố cho ông K và bà M2; 01 cái ao cặp lộ có diện tích 239m², thuộc một phần thửa 161, 167, cái ao này do cha cho ông C đào từ năm 1998, sử dụng đến nay; 01 cái ao ngoài sông có diện tích 245m² thuộc một phần thửa 161, 167, cái ao này có sẵn, cha mẹ cho ông C sử dụng từ năm 1982 đến nay. Ông C không chấp nhận yêu cầu của ông B mà đề chia thừa kế.

Đối với các phần đất nền nhà, quán nước, đất cặp lộ E do ông C và nhà do ông V đang quản lý sử dụng, ông B đã rút lại yêu cầu phản tố nên không có ý kiến.

- Bị đơn ông Đặng Văn B ủy quyền cho bà Võ Thị N1 trình bày:

Về cha mẹ, anh chị em, các phần đất tranh chấp, di chúc tương tự như trình bày của các nguyên đơn. Phần đất này trước đây mấy người cô ông B tranh chấp, do ông B đại diện đi kiện chứ ông C, bà L không có tham gia, khi thắng kiện mới giữ đất lại được. Thấy ông B có công lao nên cha mẹ ông B mới làm lập di chúc để đất lại cho ông B. Khi cha mẹ ông B còn sống, ông C, bà L có kiện đòi chia đất nhưng cụ Z, cụ Y không chấp nhận và đã lập di chúc để đất lại cho ông B.

Phần đất của cụ Z, cụ Y cho ông B đã cầm cố cho bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Văn M 4.536m² với giá 50 chỉ vàng 24kara. Ngày 15/6/2004, cụ Z, cụ Y, ông B cố cho ông Huỳnh Văn Q1 02 công tầm cắt với giá 25 chỉ vàng 24kara, sau đó ông Q1 tự động cố lại cho bà Nguyễn Thị G không biết với giá bao nhiêu. Ngày 07/02/2011, cụ Z, ông B cố cho chị Nguyễn Thị Kim N2 02 công đất ruộng tầm cắt giá 22 chỉ 24kara, khi cụ Z bệnh ông B có vay thêm chị N2 04 chỉ, tổng cộng phần chị N2 26 chỉ vàng 24kara. Ngày 06/10/2000, cụ Z, cụ Y, ông B cố cho ông Lý Minh S1 1,5 (một công rưỡi) tầm cắt đất ruộng với giá 25 chỉ vàng 24kara. Ngày 19/10/2009, cụ Z, cụ Y, ông B cố cho bà Lý Thị G 02 công đất ruộng với giá 27 chỉ vàng 24kara, khi cụ Y chết thì ông B vay thêm bà G 02 chỉ nữa, tổng cộng phần bà G là 29 chỉ vàng 24kara. Tổng diện tích đất ruộng do bà Huỳnh Thị Y đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Z, cụ Y, ông B đã cầm cố cho bà M1, bà G, ông S1, chị N2 với tổng số vàng 15 lượng vàng 24 kara. Còn lại phần đất ruộng có diện tích 3.225m² ông C đã cố cho ông K với giá 24 chỉ vàng 24kara.

Những yêu cầu của nguyên đơn ông B không chấp nhận, do tại bản án dân sự phúc thẩm số 443/DS-PT ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết về việc chia tài sản chung đã giao 13.856m² đất tại thửa 492, tờ đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/5/2004 cho hộ cụ Y. Theo quy định, đất cấp cho hộ thì những người trong hộ mới có quyền được hưởng. Hộ khẩu cụ Y gồm có cụ Y, cụ Z, ông B, ông V, anh Đặng Đình Tr, chị Đặng Thị Mỹ H và bà Nguyễn Thị Nữ A. Sau khi án phúc thẩm tuyên, đến ngày 23/12/2009, cụ Z và cụ Y có lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất cho ông B và ông V. Trong tờ di chúc có ông Nguyễn Văn A, Nguyễn Trung U, ký tên với tư cách người làm chứng, và ông Nguyễn Văn I làm trưởng ấp ký tên chứng thực (hiện nay ông I làm Bí thư Chi bộ ấp 1). Đến ngày 10/02/2010, cụ Z, cụ Y lập tờ di chúc để toàn bộ đất ruộng và đất thổ cư cho ông B nhưng ông B phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng ông V đến khi chết. Đến ngày 06/4/2011, cụ Z lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất cho ông B, lúc này cụ Y đã chết. Trong tờ di chúc có ông Nguyễn Trung U, Nguyễn Thanh J, Nguyễn Thái A, Nguyễn Duy W ký tên

với tư cách là người làm chứng. Từ những lý do trên nên ông B không đồng ý chia đất ruộng, đất thổ cư cho ông C, bà L và ông V.

Ông B có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông C trả lại cho ông B:

- Phần đất có diện tích 3.225m² đất ruộng tại một phần thửa 492, đã có cho ông K.

- 01 cái ao cặp lộ diện tích 239m², thuộc một phần thửa 161, 167. Ao này do cụ Z cho ông C đào từ năm 2000, nhưng cụ Y không đồng ý. Sau đó cụ Y, cụ Z đòi lại nhưng ông C không trả.

- 01 cái ao ngoài sông có diện tích 245m² thuộc một phần thửa 161, 167. Ao này có sẵn, ông C tự lấy sử dụng từ năm 2010, cụ Y, cụ Z không đồng ý.

- 01 nền nhà, đang cất quán nước, diện tích 92m². Do cụ Y, cụ Z cho ông C cất khoảng năm 2010 sử dụng đến nay.

- Phần đất diện tích 10m² (trước đây xem sơ đồ nhầm là 16m²). Phần đất này trước đây Nhà nước làm đường mức đất lên, ông C mới hỏi cụ Y, cụ Z kêu ghe bơm cát để bán cà phê, một năm trả lại. Cụ Y, cụ Z đồng ý, ông C mới đổ cát, cho người dân đến mua bán tạm. Hàng ngày ai mang đồ lại bày bán thì góp tiền. Sau một năm, cụ Y, cụ Z đòi lại đất thì ông C không chịu trả mà cứ để góp tiền cho đến khi cụ Y, cụ Z qua đời.

- 01 nền nhà đang ở diện tích 188m². Do cụ Y, cụ Z cho ông C cất từ khoảng năm 1993 - 1994 đến nay.

Ông B yêu cầu ông V trả lại 01 nền nhà có diện tích 42m² thuộc một phần thửa 161. Phần nhà này là do ông B cất cho ông V ở, vì ông V bị bệnh bại liệt bẩm sinh từ nhỏ đến giờ, chỉ nằm chứ không tự đi lại được, nói chuyện hơi khó khăn, nhưng đầu óc vẫn minh mẫn.

- Theo tờ chuyển nhượng đất thổ cư ngày 16/01/1994, cụ Y, cụ Z đã chuyển nhượng cho cụ G2 diện tích ngang 04m x dài 07m, tại thửa 161. Ông Phan Văn Đ đại diện cho cụ G2 và bà G1 yêu cầu anh em ông B trả giá trị đất 10.000.000đ. Ông B chấp nhận một mình ông B trả tiền và nhận đất.

- Đối với phần đất chuyển nhượng cho Ban nhân dân ấp 1, diện tích 67m² thuộc thửa 167, để làm trụ sở Ban nhân dân ấp, chưa thực hiện hợp đồng chuyển nhượng theo quy định, nhưng không có tranh chấp và không có yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất này.

- Đối với phần cổ đất của cha mẹ ông B, thì khi cha mẹ ông B còn sống đã cầm cố, các phần có tham gia thì ông B chấp nhận chỉ mình ông B trả vàng và nhận lại đất.

Riêng đối với phần ông Nguyễn Văn K diện tích đo đạc thực tế là 3.225m², tại một phần thửa 492, do ông C tự cố nên ông C có nghĩa vụ trả vàng cho ông K, ông B không chấp nhận trả.

Đối với những người buôn bán trên đất là tự phát không có làm hợp đồng, họ bán không cố định, ai đến bán ngày nào thì góp tiền ngày đó, không có tranh chấp với những người buôn bán trên đất.

- Bị đơn ông Đặng Văn B trình bày: Do cụ Y, cụ Z, ông V ở chung hộ khẩu, sau khi nhà ông dờ vô trong thì ông V và cụ Y nói buôn nên ông mới cất thêm cái nhà cho ông V, cụ Y ở. Khi cụ Y, cụ Z chết chi phí mai táng ông chịu, làm đám tang tại nhà ông V, còn đám tang cụ Z thì nhà ông đang ở. Hiện tại ông là người thờ cúng cha mẹ. Chi phí mai táng cha mẹ thì ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Những phần khác, ông chấp nhận theo lời trình bày của bà N1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L1 trình bày: Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị V1 có cho chị bà là Huỳnh Thị Y 4.768m² đất ruộng, nhưng đất do bà đứng tên mấy chục năm nay. Khi chị Y còn sống có nói với bà nếu chị chết thì đất để lại cho 04 người con của chị. Nay bà thống nhất phần đất này để lại chia đều cho 04 cháu là Đặng Thị L, Đặng Văn C, Đặng Văn V và Đặng Văn B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N2 trình bày: Vào ngày 07/02/2011, bà có cố đất của cụ Đặng Văn Z và con là Đặng Văn B 02 công đất, diện tích đo đạc thực tế 2.573m², với số vàng là 22 chỉ V 24kara 9T8, hạn chuộc là xong vụ Đông - Xuân năm 2013, hết hạn nếu không trả vàng thì tiếp tục sử dụng đất. Sau đó, vào ngày 27/7/2013, ông Đặng Văn B có mượn bà thêm 04 chỉ vàng 24kara 9T8 nữa. Đến nay đã hết thời hạn cố đất nhưng ông B không chuộc đất lại cho nên bà vẫn còn tiếp tục sử dụng. Bà yêu cầu ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn C, Đặng Văn V và bà Đặng Thị L trả cho bà vàng cố đất là 26 chỉ vàng 24kara 9T8, bà sẽ trả đất lại phần đất cố cho ông B, ông C, ông V và bà L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Minh S1 trình bày: Vào ngày 06/10/2000, ông có cố đất của cụ Đặng Văn Z và con là Đặng Văn B 02 công đất tầm cát, diện tích đo đạc thực tế là 2.184m², với số vàng là 20 chỉ vàng 24kara 9T8, hạn chuộc là 02 năm, hết hạn nếu không trả vàng thì tiếp tục sử dụng đất. Đến nay đã hết thời hạn cố nhưng gia đình cụ Z và ông B không chuộc lại đất cho nên ông vẫn còn tiếp tục sử dụng. Cụ Z là cha của ông B, ông C, bà L, ông V đã chết nên ông yêu cầu ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn C, Đặng Văn V và bà Đặng Thị L trả cho ông vàng cố đất là 20 chỉ vàng 24kara 9T8.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M2, ông Nguyễn Văn K (do bà Bùi Thị M2 đại diện) trình bày: Vào ngày 21/5/2002, vợ chồng bà có cổ đất của ông Đặng Văn C 3.000m² đất ruộng, đo đạc thực tế là 3.225m² với số vàng là 24 chỉ vàng 24kara 9T8, cổ năm 2002, hạn chuộc năm 2004, hết hạn nếu không trả vàng thì tiếp tục sử dụng đất. Đến nay đã hết thời hạn cổ nhưng ông C không chuộc lại đất cho nên vẫn còn tiếp tục sử dụng. Lúc cổ đất có làm giấy tay, cụ Z là cha của ông C có ký tên vào người làm chứng cho ông C cổ đất cho chồng bà, vì diện tích đất này cha mẹ ông C đã cho ông C. Nay ông K, bà M2 yêu cầu ông Đặng Văn C trả cho vợ chồng bà vàng cổ đất là 24 chỉ vàng 24kara 9T8.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị G trình bày: Vào ngày 10/8/2008, cụ Đặng Văn Z, vợ là cụ Huỳnh Thị Y có cổ đất cho bà 02 công tầm cắt, diện tích đo đạc là 2.594m² với số vàng là 27 chỉ vàng 24kara (9T8) thời hạn cổ là 02 năm đến ngày 19/10/2010 là hết hạn. Việc cổ đất làm giấy tay, cụ Z, cụ Y lăn tay và ký tên. Đồng thời trước đây cụ Z và cụ Y có cổ cho ông Huỳnh Văn Q1 02 công tầm cắt, diện tích thực tế là 2.717m² với giá là 27 chỉ vàng 9999. Sau đó, vào ngày 10/8/2008 ông Q1 cổ lại cho bà diện tích đất trên cùng với số vàng là 27 chỉ vàng 9999. Ngày 08/10/2009 bà có cổ lại của bà Nguyễn Thị M1, chồng là ông Nguyễn Văn M mà trước đây đã cổ của vợ chồng cụ Z với diện tích là 2,5 tầm cắt, đo đạc thực tế là 3.286m² với số vàng là 25 chỉ vàng 24kara (9T8). Nay gia đình cụ Z chưa chuộc đất lại bà yêu cầu các con của cụ Z và cụ Y là Đặng Văn C, Đặng Văn B, Đặng Văn V, Đặng Thị L trả lại số vàng cổ đất là 79 chỉ vàng (Trong đó: 27 chỉ vàng 24kara 9999 và 52 chỉ vàng 24kara 9T8).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Ngày 12/02/2004, cụ Z, cụ Y, ông B có cổ đất cho ông M diện tích 04 công đất ruộng tầm cắt với giá 50 chỉ vàng 24kara 9T8, khi giao vàng cho cụ Z thì cũng có mặt ông B, thời gian cổ đến năm 2009, khi nào trả vàng thì giao đất, hết hạn nếu không trả vàng thì tiếp tục sử dụng đất. Phần đất này đã cổ lại cho bà Lý Thị G 2,5 công tầm cắt với số vàng là 25 chỉ vàng 24kara 9T8. Nay yêu cầu ông B trả lại 25 chỉ vàng 24kara 9T8 sẽ trả đất lại cho ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị G1 do ông Phan Văn Đ đại diện trình bày: Ngày 16/02/1994, cụ Z và vợ là cụ Y có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cụ G2 và bà G1 diện tích đất chiều ngang 04m x dài 07m tọa lạc tại ấp 1, xã A, huyện N, tỉnh Đồng Tháp với giá 01 (Một) chỉ vàng 24kara 9T8, việc chuyển nhượng đất có làm giấy tay nhưng chưa đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên. Nay ông xin thay đổi yêu cầu độc lập là không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất nữa mà yêu cầu các con của cụ Z, cụ Y là bà L, ông C, ông V và ông B trả giá trị đất cho bà G1 là 10.000.000đ, bà G1 di dời nhà trả lại quyền sử dụng đất lại cho ông C, bà L, ông V và ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Q1 trình bày: Vào ngày 15/6/2004, ông có cổ đất của cụ Đặng Văn Z với diện tích 2.700m², giá 25 chỉ vàng 24kra 9999. Đến ngày 10/8/2008, ông đã giao lại cho bà G phần đất cổ, bà G giao cho ông 25 chỉ vàng. Hiện nay, ông không còn liên quan đến phần đất cổ, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc F trình bày: Khoảng năm 2011, có cổ đất của bà G với số vàng 20 chỉ vàng 24kra, canh tác được 02 vụ thì bà G chuộc lại đất. Bà G đã trả đủ vàng cho bà nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phần các đương sự đã thỏa thuận được và rút đơn yêu cầu:

- Phần đất diện tích 67m² thuộc thửa 167 là trụ sở Ban nhân dân ấp. Ông C, bà L, bà N1, ông B (ông C cũng là người đại diện cho ông V) thỏa thuận không có tranh chấp, không có yêu cầu chia thừa kế và không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất này.

- Ông C, bà L, bà N1, ông B (ông C cũng là người đại diện cho ông V) đã tự nguyện thỏa thuận không có tranh chấp, không có yêu cầu chia thừa kế và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các cây trồng trên đất, nếu ai được sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng cây trên đất.

- Ông C chấp nhận trả cho ông K vàng cổ đất là 24 chỉ vàng 24kara 9T8.

- Ông C và bà L (ông C cũng là người đại diện cho ông V) rút lại yêu cầu chia phần đất do bà Huỳnh Thị L1 đứng tên diện tích 4.768m² đất ruộng tại thửa số 284.

- Ông B rút lại các yêu cầu:

+ Phần đất nền nhà ông V đang ở diện tích 42m² thuộc một phần thửa 161. Đồng thời, ông B cũng thống nhất giao luôn phần sân phía trước nhà cùng thửa 161 cho ông V sử dụng diện tích 13,6m².

+ Phần diện tích đất nền nhà của ông C đang ở diện tích 188m², 01 cái nền ông C đang cất quán nước diện tích 92m² và phần đất ông C đang quản lý cặp lộ E diện tích 10m², thuộc một phần thửa 317 và 160 tờ bản đồ số 7, xã E (sau đây viết tắt là thửa 317 và 160).

- Ông M rút lại yêu cầu đòi ông B trả lại 25 chỉ vàng 24kra 9T8.

Phần các đương sự còn có ý kiến khác nhau:

- Các nguyên đơn bà L và ông C (ông C cũng là người đại diện cho ông V) yêu cầu Tòa án hủy các di chúc của cụ Z và cụ Y, yêu cầu ông B chia thừa kế, chia đều số đất của cha mẹ để lại cho 04 người, gồm: Đất ruộng diện tích 13.533m² thửa 492, chia mỗi người 3.383m²; đất ở diện tích 1.885m² tại thửa 161 và 167, chia mỗi người 471m². Ông B không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

- Ông B yêu cầu phản tố, yêu cầu ông C phải trả lại cho ông phần đất ruộng diện tích 3.225m² tại một phần thửa 492; 01 cái ao cặp lộ diện tích 239m² và 01 cái ao ngoài sông diện tích 245m² thuộc một phần thửa 161, 167. Ông C và bà L không chấp nhận yêu cầu của ông B. Ông C thống nhất nhập chung các phần đất này vào di sản để chia thừa kế. Bà Bùi Thị M2 không chấp nhận trả lại đất cho ông B.

- Bà M2 và ông K (do bà M2 đại diện) yêu cầu ông C trả lại 24 chỉ vàng 24kara 9T8, vợ chồng bà trả đất lại cho ông C. Ông C chấp nhận trả vàng cho ông K và bà M2.

- Bà N2 yêu cầu ông C, ông B, ông V và bà L liên đới trả lại cho bà số vàng cổ đất là 26 chỉ vàng 24kara 9T8; bà G yêu cầu ông C, ông B, ông V và bà L liên đới trả lại cho bà số vàng cổ đất là 27 chỉ vàng 24kara 9999 và 52 chỉ vàng 24kara 9T8; ông S1 yêu cầu ông C, ông B, ông V và bà L liên đới trả cho ông số vàng cổ đất là 20 chỉ vàng 24kara 9T8. Ông B chấp nhận yêu cầu của bà N2, bà G, ông S1. Ông C và bà L không chấp nhận yêu cầu của bà N2, bà G, ông S1.

- Ông Đ đại diện cho bà G1 yêu cầu ông C, ông B, ông V và bà L trả lại giá trị quyền sử dụng đất nền nhà bà G2 là 10.000.000đ. Ông B chấp nhận một mình trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà G1 10.000.000đ và nhận đất. Bà L, ông C chấp nhận trả lại 10.000.000đ nếu được chia đất ngay nền nhà bà G1.

Tại Biên bản định giá lại tài sản số 20/2015/BBĐG ngày 14 tháng 01 năm 2015, xác định giá trị tài sản tranh chấp: Đất ruộng là 65.000đ/m², đất ở là 600.000đ/m², đất lâu năm là 80.000đ/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn V và ông Đặng Văn C yêu cầu ông Đặng Văn B chia thừa kế phần đất ruộng diện tích 13.358m² thửa 492, phần đất ở và cây lâu năm diện tích 1.642m² thửa 161 và 167.

2. Công nhận cho ông Đặng Văn V được quyền tiếp tục sử dụng phần đất ở có diện tích $55,6\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 161, có vị trí:

- Hướng Đông giáp ông Đặng Văn B $3,3\text{m} + 1,8\text{m}$.
- Hướng Tây giáp lộ E $4,2\text{m}$.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B $3,2\text{m} + 7\text{m} + 2,2\text{m}$.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B $3,2\text{m} + 9,8\text{m}$.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn B yêu cầu ông Đặng Văn C trả lại phần đất ruộng diện tích 3.225m^2 tại một phần thửa 492; 01 cái ao cấp lộ diện tích 239m^2 và 01 cái ao ngoài sông diện tích 245m^2 thuộc một phần thửa 161, 167.

4. Công nhận cho ông Đặng Văn C được quyền sử dụng:

4.1. 01 (Một) cái ao diện tích 239m^2 thuộc một phần thửa 161, 167, có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn B $10,4\text{m}$.
- Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn B $12,1\text{m}$.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B $20,4\text{m}$.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B $8,1\text{m} + 14,3\text{m}$.

4.2. 01 (Một) cái ao diện tích 245m^2 thuộc một phần thửa 161, 167, có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất hành lang an toàn giao thông $25,7\text{m}$.
- Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn B $13,9 + 7\text{m} + 4,7\text{m} + 2,9\text{m}$.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B $7,7\text{m} + 2,4\text{m}$.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B $3,3\text{m}$.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K:

5.1. Tuyên bố Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 21/5/2002 (đề “giấy cổ đất”) giữa ông Đặng Văn C với ông Nguyễn Văn K vô hiệu;

5.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

5.3. Ông Đặng Văn C trả lại ông Nguyễn Văn K 24 (Hai mươi bốn) chỉ vàng 24kra 9T8.

5.4. Ông Nguyễn Văn K và bà Bùi Thị M2 trả lại cho ông Đặng Văn C được quyền sử dụng phần đất ruộng diện tích 3.225m^2 tại một phần thửa 492, có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Kim N2 đang sử dụng 39,1m; giáp đường đất 13,7m + 11,8m.

- Hướng Tây giáp đất bà Lý Thị G đang sử dụng 60,4m.

- Hướng Nam giáp đất ông Ngô Gia B; bà Phạm Thị X 31m + 55,2m.

- Hướng Bắc giáp ông Nguyễn Quang X1 28,7m; giáp đất bà Nguyễn Thị Kim N2 đang sử dụng 61,4m.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị G1;

6.1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/02/1994 giữa cụ Đặng Văn Z và cụ Huỳnh Thị Y với cụ Trần Thị G2 và bà Trần Thị G1 vô hiệu;

6.2. Công nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn B trả lại cho bà Trần Thị G1 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

6.3. Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị G1 di dời nhà trả lại cho ông Đặng Văn B nền đất diện tích 20m² thuộc một phần thửa 161, có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn B 3,3m.

- Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn B 3,3m.

- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B 6,2m.

- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B 6,2m.

Vị trí các phần đất nêu trên theo các bản đồ trích đo ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện N.

7. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L yêu cầu chia phần đất ruộng diện tích 4.768m² tại thửa số 284 do bà Huỳnh Thị L1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn B yêu cầu ông Đặng Văn C trả lại phần đất nền nhà đang ở diện tích 188m², nền đất đang cất quán nước diện tích 92m² và phần đất đang quản lý cặp lộ E diện tích 10m², thuộc một phần thửa 317 và 160.

9. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M yêu cầu ông Đặng Văn B trả lại 25 (Hai mươi lăm) chỉ vàng 24kara 9T8.

10. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Lý Thị G yêu cầu ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L liên đới trả lại cho bà số vàng cổ đất là 27 (Hai mươi bảy) chỉ vàng 24kara 9999 và 52 (Năm mươi hai) chỉ vàng 24kara 9T8.

11. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Lý Minh S1 yêu cầu ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L liên đới trả cho ông số vàng cổ đất là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24kara 9T8.

12. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim N2 yêu cầu ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L liên đới trả cho bà số vàng cổ đất 26 (Hai mươi sáu) chỉ vàng 24kara 9T8.

13. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục chung.

14. Về án phí:

14.1. Ông Đặng Văn C chịu 16.497.000đ án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.372.000đ theo lai thu số 12426 ngày 30/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, còn phải nộp tiếp 6.125.000đ (Sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

14.2. Ông Đặng Văn B chịu 500.000đ án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.973.500đ theo lai thu số 020877 ngày 08/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, được nhận lại 4.473.500đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

14.3. Trả lại cho bà Đặng Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.372.000đ (Mười triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo lai thu số 12425 ngày 30/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

14.4. Trả lại cho ông Nguyễn Văn M tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 00779 ngày 03/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

14.5. Trả lại cho ông Nguyễn Văn K tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) theo lai thu số 021191 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

14.6. Trả lại cho bà Nguyễn Thị G1 (tên người nộp tiền là Phan Văn Đ) tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo lai thu số 021735 ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

14.7. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bà Lý Thị G đã nộp 5.925.000đ (Năm triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 021188 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

14.8. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bà Nguyễn Thị Kim N2 đã nộp 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng)

theo lai thu số 021189 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

14.9. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của ông Lý Minh S1 đã nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo lai thu số 021190 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

15. Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn V chịu 7.216.000đ (đã chi xong). Buộc bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn V liên đới trả lại cho ông Đặng Văn B số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), trong đó, phần của mỗi người là 67.000đ (Sáu mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 09 tháng 10 năm 2017, ông Đặng Văn B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Đặng Văn C (đồng thời ông C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đặng Văn V) và nguyên đơn Đặng Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Đặng Thị L, Đặng Văn V trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông V và bà L, vì các di chúc không hợp pháp, khi làm di chúc cụ Y và cụ Z không còn minh mẫn và hộ gia đình cụ Y, cụ Z chỉ có cụ Y, cụ Z tại thời điểm cấp đất. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin kháng cáo trễ hạn của bà L và ông V như đơn yêu cầu xin được kháng cáo trễ hạn của ông V và bà L đã trình bày nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn B, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đặng Văn C, Đặng Văn V, Đặng Thị L về việc yêu cầu ông B chia thừa kế đối với các phần đất trên, chấp nhận yêu

cầu phản tố của ông Đặng Văn B. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin kháng cáo quá hạn của bà L và ông V.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của luật sư và của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa. Ông Đoàn Văn O, bà Huỳnh Thị L1 có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa là đúng theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Riêng đối với bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Lý Thị G, ông Lý Minh S1, bà Bùi Thị M2, chị Đoàn Huỳnh Hương D, ông Huỳnh Văn Q1, bà Nguyễn Thị Ngọc F đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử trong vụ án này, nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguồn gốc đối với các thửa đất số 492 tờ bản đồ số 1, thửa 161, thửa 167 cùng tờ bản đồ số 07 đang tranh chấp trong vụ án này là của cụ Huỳnh Thị Y (chết ngày 28/3/2011) và cụ Đặng Văn Z (chết ngày 02/9/2012). Cụ Y và cụ Z có 04 người con gồm: Bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn V và ông Đặng Văn B. Ông C, bà L, ông V khởi kiện yêu cầu ông B chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 492, 161, 167 ra làm 04 phần cho ông C, bà L, ông V và ông B mỗi người được hưởng 01 phần, cụ thể: Đất ruộng thửa 492 diện tích 13.533m² chia cho mỗi người được hưởng 3.383m²; Đất ở thửa 161, 167 diện tích 1.885m² chia cho mỗi người được hưởng 471m². Về phía ông B phản tố yêu cầu ông C trả lại: Diện tích 3.225m² đất ruộng thuộc một phần thửa 492 mà ông C đã cố cho ông K và bà M2; 01 cái ao cặp lộ có diện tích 239m² thuộc một phần thửa 161, 167 và 01 cái ao ngoài sông có diện tích 245m² thuộc một phần thửa 161, 167.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông B trình bày yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử buộc ông C trả lại cho ông B phần đất có diện tích 3.225m² đất ruộng thuộc một phần của thửa 492 mà ông C đã cố cho ông K và bà M2; 01 cái ao cặp lộ có diện tích 239m² và 01 cái ao ngoài sông có diện tích 245m² thuộc một phần thửa 161, 167; Đồng thời, ông B yêu cầu Tòa án công nhận cho ông B được quyền đứng tên sử dụng đối với các thửa đất 492, 161 và 167 trên, vì ông B cho rằng các thửa đất trên là của cụ Y, cụ Z đã lập di chúc để lại cho ông B được hưởng, sử dụng tại các thửa đất số 492, 161, 167 trên.

[4] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu của ông B là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận, bởi lẽ: Đối với các thửa đất số 492, 161, 167 do bà Huỳnh Thị Y đứng tên ngày 05/5/2004 đang tranh chấp trên là của cụ Y, cụ Z đã lập di chúc vào ngày 10/02/2010 (bút lục số 12) và di chúc vào ngày 06/4/2011 (bút lục số 13) để lại cho ông B được hưởng, sử dụng toàn bộ các thửa đất trên và các Tờ di chúc trên là hợp pháp vì có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại thời điểm để lại di chúc thì các thửa đất trên là tài sản của cụ Y và cụ Z, không phải là tài sản cấp cho hộ. Tại phiên tòa, ông C và bà L thừa nhận các di chúc trên do cụ Z và cụ Y lập nên yêu cầu hủy các di chúc trên, vì cho rằng cụ Z và cụ Y làm di chúc khi đã lớn tuổi, không còn minh mẫn, sáng suốt nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong khi lúc bà L, ông C kiện cụ Z thì Ban nhân dân ấp 1 vẫn tiến hành hòa giải cho hai bên vào ngày 23/4/2011 và sau đó hòa giải tại Văn phòng Ủy ban nhân dân xã E vào ngày 04/5/2011 còn di chúc được lập vào các ngày 10/02/2010 và ngày 06/4/2011. Do đó, không chấp nhận yêu cầu hủy di chúc của các nguyên đơn. Đồng thời, nghĩ nên buộc hộ ông C phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông B hưởng, sử dụng diện tích đất lúa 3.225m² thuộc một phần của thửa 492, diện tích ao 239m² và diện tích ao 245m² thuộc một phần thửa 161, 167 là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C trình bày nại ra cho rằng đối với diện tích đất lúa 3.225m² thuộc một phần thửa 492, diện tích ao 239m² và diện tích ao 245m² thuộc một phần thửa 161, 167 là của cụ Y và cụ Z cho riêng cá nhân ông C canh tác sử dụng trước khi cụ Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông C yêu cầu được hưởng, sử dụng đối với các phần diện tích đất trên. Xét qua lời trình bày và yêu cầu trên của ông C là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông C không có giấy tờ, chứng cứ pháp lý gì để chứng minh là cụ Y, cụ Z đã tặng cho ông C các phần diện tích đất trên; Đồng thời, các phần diện tích đất mà ông C yêu cầu được hưởng trên là nằm trong các thửa đất số 492, 161, 167 mà các thửa đất 492, 161, 167 này là của cụ Y và cụ Z đã lập di chúc để lại cho ông B được hưởng, sử dụng toàn bộ như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên nên lời trình bày và yêu cầu của ông C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn C và ông Đặng Văn V, về việc yêu cầu ông Đặng Văn B chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 492, 161, 167 trên ra làm 04 phần

cho ông C, bà L, ông V và ông B mỗi người được hưởng 01 phần diện tích như trên. Xét yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 492, 161, 167 trên của bà L, ông C và ông V là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Đối với các thửa đất số 492, 161, 167 đang tranh chấp trên là của cụ Y, cụ Z (là tài sản của cụ Y và cụ Z) đã lập di chúc vào ngày 10/02/2010 (bút lục số 12) và di chúc ngày 06/4/2011 (bút lục số 13) để lại cho ông B được hưởng, sử dụng toàn bộ các thửa đất số 492, 161, 167 trên và trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại các phiên tòa phúc thẩm thì ông B không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên.

[7] Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm, ông B đồng ý thống nhất cho ông V được quyền sử dụng phần đất nền nhà mà ông V đang ở với diện tích là 42m² và phần sân phía trước nhà diện tích là 13,6m² thuộc một phần của thửa đất số 161 nên Hội đồng xét xử công nhận cho ông V được quyền sử dụng đối với phần diện tích trên là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[8] Xét việc bà G1 tại cấp sơ thẩm yêu cầu ông C, ông B, ông V, bà L không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà yêu phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất đất nền nhà cho bà G2 10.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận, vì phần đất này chưa làm xong thủ tục nhưng bà G2, bà G1 đã trả đủ vàng theo thỏa thuận và đã cất nhà ở ổn định có thể công nhận hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông Đ chỉ yêu cầu nhận lại tiền và đồng ý trả đất lại nên được chấp nhận. Do đó, tuyên bố hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 407 Bộ luật dân sự. Phần đất này nằm giữa đất ông B đang quản lý, ông B cũng chấp nhận trả lại 10.000.000 đồng cho bà G1 để nhận lại đất là phù hợp nên công nhận.

[9] Xét Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ruộng đối với diện tích 3.225m² thuộc một phần của thửa 492 giữa ông C với ông K là không phù hợp với quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 nên phải tuyên bố Hợp đồng vô hiệu. Xử lý hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 407 của Bộ luật dân sự là công nhận việc ông C đồng ý trả lại 24 chỉ vàng 24kra 9T8 cho ông K, bà M2 và phía ông K, bà M2 trả lại diện tích 3.225m² đất trên cho ông C tại cấp sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên, diện tích 3.225m² trên là đất của ông B và Tòa án buộc ông C phải có nghĩa vụ trả diện tích 3.225m² trên lại cho ông B. Do đó, nghĩ nên buộc hộ ông C và ông K, bà M2 phải có nghĩa vụ trả lại diện tích 3.225m² thuộc một phần của thửa 492 trên cho ông B sử dụng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[10] Đối với các yêu cầu mà các đương sự đã rút tại cấp sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên chấp nhận đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, gồm:

- Ông C và bà L (ông C cũng là người đại diện cho ông V) yêu cầu chia phần đất ruộng diện tích 4.768m² tại thửa số 284 do bà Huỳnh Thị L1 đứng tên.

- Ông B yêu cầu ông C trả lại phần đất nền nhà đang ở diện tích 188m², nền đang cất quán nước diện tích 92m² và phần đất đang quản lý cấp lộ E diện tích 10m² thuộc một phần thửa 317 và 160.

- Ông M yêu cầu đòi ông B trả lại 25 chỉ vàng 24kara 9T8.

[11] Xét việc bà G tại cấp sơ thẩm yêu cầu ông C, ông B, ông V, bà L liên đới trả lại cho bà số vàng cổ đất là 27 (Hai mươi bảy) chỉ vàng 24kara 9999 và 52 (Năm mươi hai) chỉ vàng 24kara 9T8; Ông S1 yêu cầu ông C, ông B, ông V, bà L liên đới trả cho ông số vàng cổ đất là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24kara 9T8; Bà N2 yêu cầu ông C, ông B, ông V, bà L liên đới trả lại cho bà số vàng cổ đất là 26 (Hai mươi sáu) chỉ vàng 24kara 9T8. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Tòa án đã triệu tập họp lệ bà G, ông S1, bà N2 đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng tất cả đều vắng mặt. Tại điểm d khoản 2 Điều 227 của BLTTDS quy định: *“Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó theo quy định của pháp luật”*. Do đó, đình chỉ giải quyết các yêu cầu độc lập này. Tuy các khoản vàng cổ đất ông B đều chấp nhận trả, nhưng do đình chỉ yêu cầu khởi kiện của những người liên quan này nên Tòa án không công nhận sự tự nguyện của ông B và tuyên bố hợp đồng vô hiệu được. Phần đất của cụ Y và cụ Z để lại cho ông B thừa kế nên ông B có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, nếu các bên không thỏa thuận được, tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định chung.

[12] Đối với các phần đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét, gồm: Phần đất diện tích 67m² thuộc thửa 167 là trụ sở Ban nhân dân ấp; cây trồng và tài sản trên đất.

[13] Đối với yêu cầu xin được kháng cáo quá hạn của bà Đặng Thị L và ông Đặng Văn V: Sau khi cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp yêu cầu chia thừa kế này vào ngày 21/12/2017 thì đến ngày 17/9/2018

bà L và ông V có đơn gửi trực tiếp Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xin được kháng cáo quá hạn vì cho rằng không nhận được bản án sơ thẩm và không am hiểu pháp luật nên không kháng cáo đúng hạn. Xét thấy đơn yêu cầu xin được kháng cáo quá hạn của bà L và ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Sau khi xét xử sơ thẩm thì ông V và bà L đã nhận được bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đúng theo thời hạn quy định; đồng thời vụ án này Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý và mở phiên tòa xét xử nhiều lần và vẫn có mặt bà L, ông C (đại diện theo ủy quyền cho ông V) tham gia xét xử nhiều lần nhưng không có ý kiến gì về việc không kháng cáo và bà L, ông V không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc xin được kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy đơn xin được kháng cáo quá hạn của ông V và bà L là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[14] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L, ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận như Hội đồng xét xử đã phân tích và nhận định trên.

[15] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[16] Về án phí: Do ông C bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; ông V được hưởng tài sản, nhưng do ông V thuộc diện hộ nghèo và là người khuyết tật nên ông V được miễn án phí theo quy định; bà L được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; ông B được chấp nhận yêu cầu phản tố và được chấp nhận kháng cáo nên ông B được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định. Bà L không được chia hưởng tài sản nên bà L được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[17] Về chi phí tố tụng: Phía bà L, ông C, ông V đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền 7.216.000đ. Ông B đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản số tiền 500.000 đồng (trong đó cấp sơ thẩm 200.000 đồng, cấp phúc thẩm 300.000 đồng). Do yêu cầu khởi kiện của bà L, ông C, ông V không được Tòa án chấp nhận nên bà L, ông C, ông V phải tự chịu số tiền 7.216.000 đồng chi phí trên (bà L, ông C, ông V đã tạm nộp chi xong); Đối với số tiền 500.000 đồng chi phí mà ông B đã tạm nộp, tại phiên tòa phúc thẩm ông B tự nguyện chịu số tiền chi phí 500.000đ này nên được chấp nhận.

[18] Các phần khác của phần quyết định bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166, Điều 407, Điều 609, Điều 615, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn B.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Tháp.
3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn V và ông Đặng Văn C về việc yêu cầu ông Đặng Văn B chia thừa kế phần đất ruộng diện tích 13.358m² thuộc thửa 492, phần đất ở và cây lâu năm diện tích 1.642m² thuộc thửa 161 và 167, giấy chứng nhận QSD đất do bà Huỳnh Thị Y đứng tên ngày 05/5/2004.
4. Công nhận cho ông Đặng Văn B được quyền đứng tên sử dụng diện tích 3.225m² thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ 01 và diện tích 13.358m² thuộc thửa đất 161 và thửa 167, cùng tờ bản đồ 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Huỳnh Thị Y đứng tên ngày 05/5/2004 (Trừ ra diện tích 55,6m² thuộc một phần của thửa 161, tờ bản đồ 07 đã công nhận cho ông Đặng Văn V).
5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn B về việc yêu cầu ông Đặng Văn C trả lại phần đất ruộng diện tích 3.225m² thuộc một phần thửa 492, tờ bản đồ số 01; 01 cái ao cấp lộ diện tích 239m² và 01 cái ao ngoài sông diện tích 245m² thuộc một phần thửa 161, 167 cùng tờ bản đồ số 07.

6. Buộc hộ ông Đặng Văn C, Phan Thanh H1, Đặng Thị Q, Đặng Thị Đ1, Đặng Chí Th, Đặng Chí Th1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Đặng Văn B được quyền hưởng, sử dụng:

6.1. Một (01) cái ao diện tích $239m^2$ thuộc một phần thửa 161, 167 cùng tờ bản đồ số 07. Có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn B 10,4m.
- Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn B 12,1m.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B 20,4m.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B 8,1m + 14,3m.

6.2. Một (01) cái ao diện tích $245m^2$ thuộc một phần thửa 161, 167 cùng tờ bản đồ số 07. Có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất hành lang an toàn giao thông 25,7m.
- Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn B 13,9 + 7m + 4,7m + 2,9m.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B 7,7m + 2,4m.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B 3,3m.

7. Buộc hộ ông Đặng Văn C, Phan Thanh H1, Đặng Thị Q, Đặng Thị Đ1, Đặng Chí Th1, Đặng Chí Th và ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị M2 trả lại cho ông Đặng Văn B được quyền sử dụng phần đất ruộng diện tích là $3.225m^2$ thuộc một phần thửa 492, tờ bản đồ số 01. Có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Kim N2 đang sử dụng 39,1m; giáp đường đất 13,7m + 11,8m.
- Hướng Tây giáp đất bà Lý Thị G đang sử dụng 60,4m.
- Hướng Nam giáp đất ông Ngô Gia B; bà Phạm Thị X 31m + 55,2m.
- Hướng Bắc giáp ông Nguyễn Quang X1 28,7m; giáp đất bà Nguyễn Thị Kim N2 đang sử dụng 61,4m.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K:

8.1. Tuyên bố Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 21/5/2002 (đề “giấy cổ đất”) giữa ông Đặng Văn C với ông Nguyễn Văn K vô hiệu;

8.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Buộc ông Đặng Văn C có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị M2 24 (Hai mươi bốn) chỉ vàng 24kra 9T8.

9. Công nhận cho ông Đặng Văn V được quyền sử dụng phần đất ở có diện tích $55,6m^2$ thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 07. Có vị trí:

- Hướng Đông giáp ông Đặng Văn B $3,3m + 1,8m$.
- Hướng Tây giáp lộ E $4,2m$.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B $3,2m + 7m + 2,2m$.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B $3,2m + 9,8m$.

10. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị G1:

10.1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/02/1994 giữa cụ Đặng Văn Z và cụ Huỳnh Thị Y với cụ Trần Thị G2 và bà Trần Thị G1 vô hiệu.

10.2. Công nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn B trả lại cho bà Trần Thị G1 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

10.3. Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị G1 di dời nhà trả lại cho ông Đặng Văn B nền đất diện tích $20m^2$ thuộc một phần thửa 161, tờ bản đồ số 07. Có vị trí:

- Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn B $3,3m$.
- Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn B $3,3m$.
- Hướng Nam giáp đất ông Đặng Văn B $6,2m$.
- Hướng Bắc giáp ông Đặng Văn B $6,2m$.

11. Ông Đặng Văn B và ông Đặng Văn V được quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh lại diện tích theo thực tế và đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà mình được Tòa án tuyên hưởng, sử dụng trên theo quy định của pháp luật.

(Vị trí, tứ cận, kích thước, số đo của các phần đất nêu trên có Bản đồ trích đo ngày 12 tháng 11 năm 2014 và Sơ đồ mốc hiện trạng ngày 18/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Đồng Tháp kèm theo).

12. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L yêu cầu chia phần đất ruộng diện tích $4.768m^2$ tại thửa số 284, tờ bản đồ số 01 do bà Huỳnh Thị L1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn B yêu cầu ông Đặng Văn C trả lại phần đất nền nhà đang ở diện tích $188m^2$, nền đất

đang cất quán nước diện tích 92m² và phần đất đang quản lý cấp lộ E diện tích 10m² thuộc một phần thửa 317 và 160 cùng tờ bản đồ số 07.

14. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M yêu cầu ông Đặng Văn B trả lại 25 (Hai mươi lăm) chỉ vàng 24kra 9T8.

15. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Lý Thị G yêu cầu ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L liên đới trả lại cho bà số vàng cổ đất là 27 (Hai mươi bảy) chỉ vàng 24kara 9999 và 52 (Năm mươi hai) chỉ vàng 24kara 9T8.

16. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Lý Minh S1 yêu cầu ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L liên đới trả cho ông số vàng cổ đất là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24kara 9T8.

17. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim N2 yêu cầu ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn V và bà Đặng Thị L liên đới trả cho bà số vàng cổ đất 26 (Hai mươi sáu) chỉ vàng 24kara 9T8.

18. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục chung.

19. Về án phí:

19.1. Ông Đặng Văn C phải chịu 16.497.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp 10.372.000 đồng theo lai thu số 12426 ngày 30/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Ông C còn phải nộp tiếp 6.125.000 đồng (Sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

19.2. Ông Đặng Văn B được nhận lại 4.973.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo lai thu số 020877 ngày 08/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N; Đồng thời ông Đặng Văn B được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm theo lai thu số 05737 ngày 10/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.3 Trả lại cho bà Đặng Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.372.000đ (Mười triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo lai thu số 12425 ngày 30/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.4. Trả lại cho ông Nguyễn Văn M tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 00779 ngày 03/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.5. Trả lại cho ông Nguyễn Văn K tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) theo lai thu số 021191 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.6. Trả lại cho bà Nguyễn Thị G1 (tên người nộp tiền là Phan Văn Đ) tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo lai thu số 021735 ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.7. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bà Lý Thị G đã nộp 5.925.000đ (Năm triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 021188 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.8. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bà Nguyễn Thị Kim N2 đã nộp 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo lai thu số 021189 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

19.9. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của ông Lý Minh S1 đã nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo lai thu số 021190 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

20. Về chi phí tố tụng:

20.1. Bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn V phải chịu 7.216.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá (đã chi xong).

20.2. Ông Đặng Văn B tự nguyện nộp 500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định (đã chi xong).

21. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

22. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

23. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện N;
- CCTHADS huyện N;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Giao